Kinh Na Tien - 00

Kinh Na Tiên

Kinh Na Tien - 00

Times font

Kinh Na Tiên
Tỳ Kheo
Cao Hữu
Đính dịch Việt
Mục Lục

Lời giới thiệu

Lời nói đầu

Phần I 1. Vô Ngã hay Danh

2. Danh số

3. Cách nói chuyện của hiền giả và vương giả hay điều kiện đối thoại.

4. Di Lan Đà thỉnh Na Tiên vào hoàng cung

5. Cứu cánh đích thực của bậc xuất gia

6. Nguyên nhân luân hồi và phương pháp giải thoát

7. Pháp lành

8. Tương quan giữa thân trước và thân sau.

9. Tự biết hết tái sanh

10. Trí và Minh.

Phần II

11. Đắc đạo rồi có còn đau khổ không ?

12. Vui khổ thiện và bất thiện

13. Danh thân tái sanh

14. Đã hỏi rồi không nên hỏi lại

15. Danh và thân tương liên

16. Thời gian

17. Đầu mối của sanh tử

18. Nhân duyên sanh

19. Linh hồn

20. Liên hệ giữa căn và tâm thần

21. Xúc

22. Cảm thọ

23. Giác

24. Sở niệm

25. Nội động

26. Nỗi lòng

27. Muối

28. Duyên nghiệp của tri giác

29. Nguyên nhân bất bình đẳng giữa loài người

30. Phải sớm làm điều lành

Phần
III

31. Lửa địa ngục

32. Nước dựa trên không khí

33. Niết Bàn

34. Phật có ra đời

35. Phật là tối thắng

36. Thân cũ không tái sanh

37. Thân mất , việc làm còn

38. Không thể biết quả báo về sau.

39. Niết Bàn ở đâu?

40. Vì sao Sa môn săn sóc cái thân?

41. Tại sao Phật không giống cha mẹ?

42. Chơi chữ

43. Ai truyền giới cho Phật?

44. Giọt nước mắt lành

45. Mê ngộ khác nhau

46. Trí nhớ

47. Mười sáu cách nhớ

48. Phật là Đấng Toàn Giác

49. Nhân it, quả nhiều

50. Ngừa giặc khi chưa đến

51. Thần thông chẳng quản xa gần

52. Cùng đến một lượt

53. Bảy sự việc tựu thành giác ngộ.

54. Làm việc lành nhỏ được phước lớn.

55. Kẻ trí làm điều dữ ít bị tai vạ hơn người ngu

56. Bay lên trên không

57. Xương dài bốn ngàn dặm

58. Ngừng hơi thở

59. Biển

60. Trí tuệ soi thấu tất cả.

61. Thần hồn, trí và thức

62. Phật làm được việc khó làm

Lời cuối cùng

Chân thành cám ơn Nhóm chủ trương Nguyệt san Phật Học, Kentucky, Hoa Kỳ,

đã có thiện tâm gửi tặng bản điện tử bộ kinh Na Tiên Tỳ Kheo nầy - (Bình Anson, 08-1999)

Lời giới thiệu N a Tiên Tỳ Kheo Kinh là một bộ kinh phản ảnh đầy đủ những đường nét chính của Giáo lý Nguyên Thủy. Nhưng nếu chỉ có thế thôi thì kinh này chỉ là một bản trùng tuyên vô vị, không đáng được có một địa vị Tam Tạng Thánh Giáo.

Đặc sắc của kinh này dĩ nhiên không phải ở chỗ trùng tuyên vô bổ ấy. Đặc tánh của nó là chính ở những ví dụ rất khế lý và khế cơ mà Ngài Na Tiên đã khéo sử dụng để làm sáng tỏ các chủ điểm giáo lý căn bản của Phật Giáo Nguyên Thủy. Các ví dụ rất linh động ấy là hoàn toàn do ngài sáng chế để đóng góp vào chánh pháp và thúc đẩy bánh xe Chánh Pháp chuyển mau thêm.

Kinh này xuất hiện vào thời kỳ nào? Căn cứ vào tiểu sử vua Di Lan Đà, người mà Na Tiên đã đối thoại và trực tiếp giáo hóa, thì Na Tiên sống vào tiền bán thế kỷ II trước Tây lịch. Cuộc đối thoại về giáo lý giữa Thầy (Na Tiên) và trò (Di Lan Đà), nếu xét sâu vào nội dung thì thấy quả thật là thú vị và hấp dẫn. Vì vậy, nội dung đối thoại nầy bấy giờ được truyền tụng, được các giới Phật Tử tôn thờ gần ngang hàng với các kinh do kim khẩu Phật nói ra. Cũng nên biết rằng, đặc biệt với Phật Giáo Miến Điện, kinh này được nhiếp thâu vào Tiểu Bộ Kinh tức bộ thứ năm trong Ngũ Bộ Kinh của Giáo điển Nguyên Thủy. Vậy niên đại xuất hiện của kinh nầy, sớm nhất là vào khoảng thế kỷ I trước Tây lịch. Và nơi chốn xuất hiện lần đầu tiên hẳn phải là miền Tây Bắc Ấn Độ, trên lưu vực

Ngũ Hà, nơi đã xảy ra cuộc đối thoại ấy.

Vì nội dung kinh này là một lợi khí truyền bá Phật giáo rất mạnh, nên không bao lâu sau, lan rất nhanh sang lưu vực sông Hằng rồi từ đấy tràn lan khắp Ấn Độ, cho đến Tích Lan. Do đó mà tuy nội dung vốn một nhưng kỹ thuật kiết tập thì lại mỗi địa phương một khác. Các bản kiết tập tại lưu vực sông Hằng về sau thành kinh Milindapanhà (Di Lan Đà vấn kinh), được truyền bá sang Tích Lan và các nước Nam Phương Phật giáo. Các bản kiết tập tại Tây Bắc Ấn Độ thì được truyền bá lên Trung Á rồi sang Trung Hoa và Tây Tạng, mệnh danh là Na Tiên Tỳ Kheo Kinh.

Riêng Na Tiên Tỳ Kheo Kinh truyền qua Trung Hoa cũng đã có ba bản dịch khác nhau. Cả ba bản đều mất tên người dịch nên không rõ là đã dịch vào thời đại nào. Chỉ thấy Đại Tạng ghi là "Phụ Đông Tấn Lục". Văn dịch rất xưa và hơi tối nghĩa. Căn cứ vào đó, ta có thể suy đoán rằng các bản dịch nầy có lẽ đã được thực hiện vào khoảng đời Tam Quốc hay đời Tây Tấn, nghĩa là khi Phật Giáo mới du nhập Trung Hoa.

Hiện trong Đại Tạng chỉ thấy có hai bản, ghi số 1670 A va 1670 B. Bản 1670 A phóng theo các bản in đời Tống, đời Nguyên mà hiệu đính lại. Bản 1067 B căn cứ vào bản in đời Minh nhưng cũng có đối chiếu với hai bản đời Tống và đời Nguyên mà hiệu đính. tuy đã có hiệu đính rồi mà cả hai bản vẫn còn tối nghĩa.

Nay nhân đạo hữu Cao Hữu Đính phụ trách dạy kinh này tại Phật Học Viện Nha Trang, đạo hữu bèn gia công sưu khảo nghiên cứu, nhằm mục đích làm sáng tỏ thêm nghĩa kinh. Ông căn cứ vào cả hai bản nhất là bản 1670 B rồi tham khảo với Kinh Milindapanhà của Phật giáo Nam Phương và bản dịch Pháp văn kinh này, soạn thành bài học dạy cho Học Tăng ở Phật Học Viện, Trung Phần tại Nha Trang do tôi điều khiển.

Xét thấy phần đầu, tức duyên khởi của kinh Milindapanhà và của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh, hai bên không giống nhau nên đạo hữu đã cho lướt qua, đợi tham cứu sau. Thay vào đó, ông viết một "Lời Nói Đầu" ghi lại tiểu sử vua Di Lan Đà và ngài Na Tiên, cùng là bối cảnh lịch sử thời bấy giờ. Nội dung đối thoại thì giữ lại trọn vẹn và gắng diễn dịch thế nào trung thành với ý kinh. Trong trường hợp gặp những danh từ mà nay đã biến nghĩa, đạo hữu đã tùy nghi châm chế cải đổi chút đỉnh, để độc giả dễ dàng lãnh hội ý chính.

Đọc hết loại bài của đạo hữu biên soạn, tôi lấy làm vừa ý, nên vội cho xuất bản, hầu mong cung cấp món ăn giáo lý cần thiết cho Phật tử bốn phương.

Vậy, xin có mấy lời giới thiệu với chư Phật tử và thiện hữu tri thức hằng lưu tâm đến tiền đồ Phật giáo nước nhà.

Nay kính,

Nha Trang, Thu Canh Tuất P.L. 2514 (1970)

Giám viện Trung phần

Hòa Thượng Thích Trí Thủ

Lời nói đầu K inh này theo bản văn Pali lấy nhan đề là: Milindapanhà.

Millinda là tên một vị vua người gốc Hy Lạp [1], trị vì từ năm 163 đến năm 150 trước Tây lịch, trên một lãnh thổ rộng lớn, chiều đông tây chạy dài từ phía tây lưu vực sông Hằng đến miền Đông nước Ba tư ngày nay, chiều nam bắc chạy từ cửa sông Ấn lên tới chân núi Hy mã lạp, hoặc xa hơn nữa, trong vùng A Phú Hãn ngày nay. Thủ đô đóng tại Sàkalà (cũng viết là Ságala), trên vùng thượng lưu Ngũ hà. Nhà vua là bậc văn võ toàn tài, kết tinh của hai giòng máu, cha người Hy, mẹ người Trung Á, sinh tại vùng Kabal. Ông xuất thân là một bộ tướng của Démétrios, vua nước Đại Hạ (Bactriane), được vua nầy gã con gái cho là công chúa Agathocleia. Trên đường chinh phục nước Ấn Độ, Démétrios cùng với Millinda từng kéo quân đến vây hãm thành Hoa Thị (Patalipatra). Đương vây thành nầy thì được tin tại thủ đô nước Đại Hạ có chính biến do Eucratidès cầm đầu. Vua Démétrios cho Milinda về đóng gữi vùng Ngũ Hà, còn mình thì trực chỉ Đại Hạ để dẹp nội loạn, nhưng khi đến gần thủ đô thì bị Eucratidè phục kích giết chết. Bấy giờ là năm 167 trước Tây lịch, từ đó, vương quốc Đại Hạ tách ra làm hai: vương quốc miền Tây do Eucratidè cai trị, và vuơng quốc miền Đông do Apollodots I (em ruột Démétrios) cai trị. Đến năm 163 trước Tây lịch, Apollodotes I bị Eucratidè tiến đánh và giết chết luôn, Milinda lên kế vị và dời đô từ Taxila về Sàkala. Trong 13 năm trị vì, ông mở mang bờ cõi đất nước mỗi ngày một rộng thêm. Cuộc đối thoại về giáo pháp giữa nhà vua và Đại đức Na Tiên (Nagasena) xảy ra tại thủ đô Sàkala trong khoảng thời gian từ năm 163 đến năm 150 trước Tây lịch.

Về danh xưng Milinda, có nhiều cách ghi khác nhau: trên các đồng tiền vàng do triều đại này đúc thì thấy ghi là Menendra, trên bí ký thì là Minapra, trong kinh Tàranàtha thì ghi là Minara, bản Pháp văn ghi là Ménandre, bản dịch Hán văn phiên âm là Di Lan Đà.

Panhà nghĩa là "hỏi", Milindapanhà như vậy có nghĩa là "Di Lan Đà hỏi". Nếu dịch ra chữ Hán thì có lẽ nên dịch là "Di Lan Đà vấn kinh".

Nội dung kinh nầy, Hán văn có cả thảy 3 bản dịch do các dịch kinh Trung Hoa phiên dịch vào thế kỷ III, IV, và V. Bản hiện lưu hành là bản thứ nhì, dịch trong khoảng từ năm 317 đến năm 420, lấy nhan đề là "Na Tiên Tỳ Kheo Kinh". Nguyên bản của bản này do Hữu bộ kiết tập và viết bằng văn tự Pràkrit.

So sánh hai bản "Na Tiên Tỳ Kheo Kinh" và "Milindapanhà" người ta thấy rằng bản thứ nhất tương đồng với phần đầu của bản thứ hai. Trong số 7 quyển của bản nầy (Milindapanhà), chỉ một phần của quyển I, trọn quyển II, và quyển III, nội dung không khác gì Na Tiên Tỳ Kheo Kinh. Bốn quyển còn lại, từ quyển IV đến quyển VII, là do Phật giáo Tích Lan thêm dần vào từ thế kỷ thứ V, cho hợp với lập trường giáo nghĩa của Thượng tọa bộ Tích Lan (Theravada) [2].

Gác ngoài những phần thêm thắt, nội dung nguyên thủy chia hai phần: phần mở đầu và phần đối thoại chính. Phần mở đầu gồm một đoạn văn tả cảnh kinh thành Sákala (Xá Kiệt) chỗ vua Di Lan Đà đóng đô, sự tích của vua Di Lan Đà và những nỗi bâng khuâng bất mãn của ông trên con đường tầm đạo vấn chân, sự tích sơ lược về Tỳ kheo Na Tiên, và cuối cùng là sự đối diện giữa hai người.

Phần đối thoại đề cập đến hầu hết các vấn đề từng được Giáo pháp Nguyên Thủy giảng dạy như: vô ngã, luân hồi, tái sanh của danh sắc trạng thái của La Hán, bản thể của Niết Bàn, sự xuất thế của Phật, tánh cách vô thượng của Phật v.v. Trong cuộc đối thoại nầy, vấn đề hấp dẫn nhà vua nhất là sự lợi ích của đời sống tu hành mà từ trước chưa được ai giải đáp thỏa mãn. Câu giải đáp của Na Tiên là: người xuất gia chắc chắn đạt được thánh thiện, và đạt được mau chóng hơn kẻ tại gia.

Tuy nội dung phần đối thoại không có gì mới so với giáo nghĩa Nguyên Thủy, nhưng cách trình bày thật là sắc sảo, mạnh mẽ, sáng sủa, tinh vi và nhất là sống động, luôn luôn kèm theo nhiều thí dụ rất sát ý, khiến người đọc thấy tâm hồn mình phấn khởi một cách phơi phới. Đặc điểm độc đáo là chính ở đấy.

Và chính vì đặc điểm độc đáo ấy mà Milindapanhà được Giáo Hội Phật Giáo Tích Lan tôn thờ gần ngang hàng với thánh điển Ngũ bộ Kinh; Phật giáo Miến Điện thì xếp Milindapanhà vào thánh điển hẳn. Vào thế kỷ thứ V, luận chủ số một của Nam Tông là ngài Phật Âm (Buddhaghosa) thường trích dẫn kinh nầy để dùng làm luận cứ chứng minh cho các tác phẩm của ngài, và trên lục địa Ấn độ, một đại luận chủ khác là ngài Thế Thân (Vasubandhu) cũng nhắc đến kinh Milindaphanhà trong khi soạn bộ luận trứ danh của ngài là bộ A tỳ đạt ma Câu xá luận (Abhidharmakosa).

Như trên, ta đã thấy giá trị và uy tín của Milindapanhà đối với Phật giáo đồ như thế nào, và địa vị của Milindapanhà trong rừng Thánh điển Phật giáo cao cả trang trọng ra sao.

Theo bản văn Pali của Tích Lan thì soạn giả là đại đức Pitakaculàbhaya, người Trung Ấn. Theo bản Hán dịch hiện lưu hành trong Bắc Phương Phật giáo thì soạn giả là Bồ tát Long thọ, vị luận sư số một của Đại thừa Phật giáo thường được tôn xưng là Đệ Nhị Thích Ca.

Có lẽ cả hai thuyết đều đúng. Và đúng hơn nữa là soạn giả không chỉ có hai, mà còn nhiều vị khác nữa. Bằng chứng là phương Bắc có 3 bản Hán dịch dựa vào 3 nguyên bản khác nhau.

Theo sử liệu chắc thật thì vua Di Lan Đà trị vì từ năm 163 đến năm 150 trước Tây lịch. Bấy giờ, nhà vua chỉ hỏi miệng, và ngài Na Tiên khi đáp,cũng chỉ đáp miệng. Cuộc đối thoại đầy đạo vị hứng thú dĩ nhiên được truyền tụng khắp nơi trong giới Phật giáo cũng như ngoài nhân gian. Về sau, vào thế kỷ đầu sau Tây lịch, sợ để khẩu truyền lâu ngày, từ miệng này sang miệng khác có sai lệch đi chăng, cho nên bấy giờ các Thánh Tăng mới bắt đầu kiết tập thành sách. Hiện tượng giống như việc kết tập "Những lời Phật dạy" thành Thánh điển A Hàm hay Thánh Điển Ngũ Bộ Kinh. Vì có nhiều người trước soạn trong nhiều thứ tiếng khác nhau, do đó mà tuy nội dung vẫn chỉ một, nhưng cách bố cục và cách hành văn có xê xích bất đồng.

Một điều khác cần sự lưu ý là trong phần mở đầu có đoạn ám chỉ rằng Phật giáo bấy giờ đang bị tai biến (Mi Tiên vấn đáp trang 29) . Vậy tai biến đó là gì? Ta nên biết rằng khi Di Lan Đà lên ngôi (163) thì triều đại Khổng Tước của A Dục đã sụp đổ năm 187 tức trước đó 24 năm. Bấy giờ ở lưu vực sông Hằng, triều đại kế tiếp thuộc dòng họ Sanga

của võ tướng Pusyamitra, một quyền thần của tiền triều lên chiếm. Triều đại nầy rất có ác cảm với Phật giáo và tập trung hết nỗ lực vào việc chấn hưng Bà la môn giáo. Vua Di Lan Đà người gốc Hy, vào làm vua ở Tây bắc Ấn Độ và quy y theo Phật giáo, ngoài lý do tín ngưỡng, chắc hẳn thế nào cũng còn có lý do chính trị nhằm mục đích thu phục nhân tâm mà đa số là tín đồ Phật giáo chống lại Pusyamitra. Cái tai biến của Phật giáo lúc bấy giờ chính là cái tai biến do Pusyamitra gây ra vậy. Do đó, sự xuất hiện của Na Tiên và cuộc đối thoại về đạo lý với vua Di Lan Đà lại càng dễ được người đời truyền tụng và nhớ dai, cho nên ai sức nào ghi lại sức ấy. Đây là lý do thứ hai khiến có nhiều bản kinh Na Tiên khác nhau.

Cuối cùng, đứng về mặt giáo nghĩa, đọc kinh Na Tiên, ta thấy rõ tư tưởng của ngài mặc dù là tuyệt đối trung thành với giáo pháp nguyên thủy, nhưng có nhiều khía cạnh đã manh nha những điểm tế nhị ảo diệu của tư tưởng đại thừa. Có lẽ chính vì đặc điểm này mà ngài Long Thọ (xuất hiện hơn 2 thế kỷ sau) cũng trước soạn lại kinh Na Tiên để mở màn cho giáo lý trung quán xuất hiện. Xét ở khía cạnh này, rõ ràng tư tưởng Na Tiên là tư tưởng chuyển tiếp giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Như vậy địa vị quan trọng của Kinh Na Tiên lại cũng được chứng minh ở đặc điểm này nữa.

Về tiểu sử của Đại đức Na Tiên, tài liệu hiện lưu truyền nói rất mơ hồ, lắm khi còn mâu thuẫn nhau nữa.

Phần I của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh (tương đương với quyển I kinh Milindapanhà) có cung cấp cho ta một ít tia sáng. Nhưng các chi tiết của tiểu sử ấy quá sơ sài và lờ mờ khiến các sử gia Phật giáo bâng khuâng tự hỏi nhân vật Na Tiên có quả thật là nhân vật lịch sử không?

Có người từng khẳng định rằng đồng đời với vua Di Lan Đà (Milinda) không thấy có ghi vị tỳ kheo đắc đạo nào tên là Na Tiên (Nagasena) cả. Họ ức đoán rằng có lẽ Bồ tát Long Thọ (Nagarjuna), vị thánh tăng xuất hiện sau hơn hai thế kỷ, vì muốn soạn một quyển kinh bằng thể vấn đáp để dễ truyền bá Phật pháp nên nhân có vua Di Lan Đà là người gốc Hy quy y theo Phật giáo và cai trị vùng Tây bắc Ấn Độ bao trùm cả lãnh thổ Ba Tư và A Phú Hãn trong thế kỷ II trước Tây lịch, Bồ tát bèn sáng chế ra tên Nagasna mà cách phát âm lơ lớ giống tên Nagarjana để gửi gấm những ý kiến của riêng mình. Giả thuyết này từng được soạn giả Đoàn Trung Còn ghi lại trong bài tựa của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh do ông phiên dịch.

Theo tài liệu về Phật học sử do các sử gia đứng đắn kê cứu thì Bồ tát Long Thọ, xuất hiện vào đầu hoặc giữa thế kỷ II sau Tây lịch mà kinh Milindapanhà bằng tiếng Pali thì đã từng được lưu hành trong khoảng thế kỷ đầu của Tây lịch. Như vậy, giả thuyết trên khó có thể đứng vững được. Phương chi, truyền thống Nam Tông theo văn hệ Pali ít có thiện cãm với tư tưởng Long Thọ, và những gì bắt gốc từ Long Thọ đều bị truyền thống ấy gạt ra ngoài, không bao giờ nhắc nhở đến. Như thế nếu Na Tiên Tỳ Kheo Kinh thật là sáng tác của Long Thọ thì e rằng Nam Tông không chịu kết tập lại, như họ đã từng không chịu chấp nhận các tác phẩm lừng danh trong học giới của vị Bồ tát "Đệ Nhị Thích Ca" nầy là Trung Quán, Thập Nhị Môn Quán v.v.

Do đó mà suy, ta chỉ có thể chấp giả thuyết đã được trình bày ở đoạn đầu Lời Nói Đầu này, với một Na Tiên có thật.

Tiểu sử của ngài, căn cứ vào phần một của Na Tiên Tỳ Kheo Kinh, hoặc quyển I của Milindapanhà, đại khái như sau:

Ngài sanh tại làng Casangala (Kajangala), dưới chân núi Hy Mã Lạp, ở vùng Tây bắc Ấn Độ, trong một gia đình Bà La Môn mà thân phụ tên là Sonattara. Theo bản Hán dịch thì làng nầy thuộc nước Kế Tân (Kashmir). Ngài xuất gia thọ giáo với La hán Lâu Hán (Rohana), từng được bổn sư cho tháp tùng để học đạo và du hóa tại các chùa trên núi Hy Mã Lạp. Tiếp theo ngài được gửi đến thọ giáo với La hán Át Bá Nhựt (Assagutta) tại chùa Hộ Tân (Vattaniya). Trong thời gian thọ giáo với La hán Át Bá Nhựt, nhân một thời pháp nói cho một lão tín nữ nghe, cã ngài và lão tín nữ bổng nhiên được pháp quả "nhãn tịnh", và cả hai cùng chứng đắc sơ quả "Dự lưu" mà siêu phàm nhập thánh. Sau đó, Ngài được La hán Át Bá Nhựt cho đông du, đến thọ giáo với La hán Đạt Ma Ra Khi Ta (Dhammarakhita) tại chùa A Dục (Asokàrama) ở thành Hoa Thị (Pataliputra). Ngài thông suốt Tam Tạng Thánh Giáo và chứng quả A La Hán tại đây. Từ đó, tiếng tăm lừng lẫy, ngài đi giáo hóa khắp đó đây. Cuối cùng, ngài dừng chân tại chùa San Khế Da (Sankkheyà) ở thủ đô Xá Kiệt (Sagala) trong vùng thượng lưu Ngũ Hà (Punjab) . Tại đây, Ngài gặp vua Di Lan Đà, trước đó đã quy y với trưởng lão Dã Hòa La (Ayupàla) mà nhà vua đã nhiều lần đến hỏi đạo và không mấy được thỏa mãn. Sự tương ngộ giữa Di Lan Đà và ngài là đầu mối của Kinh Milindapanhà hay Na Tiên Tỳ Kheo Kinh nầy mà nội dung sẽ được trình bày lại trong mục đối thoại sau đây.

Nha Trang, ngày 7 tháng 5, 1970

Soạn giả

Cao Hữu Đính

Ghi chú (Bình Anson, tháng 8-1999 & tháng 3-2003):

[1] Đây là dựa theo giả thuyết được nhiều học giả công nhận rằng Milinda có lẽ là tên của vua Menander của giống dân Hy Lạp miền Bactria.

[2] Hòa thượng Giới Nghiêm Thitasìlo, chùa Phật Bảo, Đà Nẵng, đã dịch sang Việt ngữ bộ kinh Pàli Milindapanhà, với tựa đề "Mi Tiên Vấn Đáp", toàn bộ 244 câu hỏi: quyển 1 năm 1963, quyển 2 năm 1973, và quyển 3 năm 1981. Bộ nầy đã được Tỳ kheo Giới Đức hiệu đính và xuất bản tại Việt Nam năm 2003. Xem: Mi Tiên vấn đáp .

Xem tiếp:

[Phần I] [Phần II] [Phần III] [Mục lục]

[Trở về trang Thư Mục]

last updated: 14-03-2003

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.